

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với một số hộ gia đình có đất thu hồi do GPMB thực hiện dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ QL1D đến QL19 mới, phường Nhơn Phú và Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mô tả trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án: Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới;*

*Căn cứ Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án bố trí tái định cư cho các hộ gia đình bị thiệt hại do GPMB thực hiện dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn.*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 241/TTr-STNMT ngày 29/02/2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với một số hộ gia đình có đất thu hồi do GPMB thực hiện dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Phú và Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, với nội dung chính như sau:

### **1. Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ**

- Điều chỉnh giảm toàn bộ giá trị bồi thường, hỗ trợ của hộ ông Nguyễn Bá (chết), con Lê Thị Kim Hạnh là 4.952.261.790 đồng và chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%) tương ứng là 99.045.236 đồng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 18/8/2023;

- Điều chỉnh giảm toàn bộ giá trị bồi thường, hỗ trợ của hộ Ngô Văn Mạnh, vợ Nguyễn Thị Qua là 146.042.832 đồng và chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%) tương ứng là 2.900.857 đồng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 11/10/2023;

### **2. Điều chỉnh giảm tiền sử dụng đất và thu hồi lô đất tái định cư**

- Điều chỉnh giảm số tiền sử dụng đất phải nộp đối với lô đất tái định cư giao cho hộ bà Phan Thị Thìn, Nguyễn Thị Thê đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4184/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 (*STT 3 trong Phụ lục 3a kèm theo*) là 19.750.000 đồng.

- Thu hồi lô đất số 15-Khu O, đường Đ14, diện tích 105m<sup>2</sup> tại Khu dân cư phía Đông Chùa Bình An giao cho hộ ông Hồ Cao Thắng, con Hồ Thị Xuân đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4184/QĐ-UBND ngày 13/11/2023.

### **3. Điều chỉnh tên chủ sử dụng đất**

- Điều chỉnh tên 01 hộ gia đình được phê duyệt tại Quyết định số 4764/QĐ- UBND ngày 22/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh từ “Võ Ngọc Thừa” (*STT 3 trong Phụ lục kèm theo*) thành “Nguyễn Thị Út”.

- Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 4764/QĐ- UBND ngày 22/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

### **4. Về giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**

a. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là 7.955.689.000 đồng (*Bảy tỷ, chín trăm năm mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi chín ngàn đồng*). Trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ 7.799.695.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB 2% 155.994.000 đồng;

b. Nguồn vốn chi trả: Vốn ngân sách Nhà nước.

c. Về tái định cư: Giao 02 lô đất tái định cư thuộc Khu dân cư phía Đông chùa Bình An với tổng diện tích 274m<sup>2</sup> cho 02 hộ gia đình. Tiền sử dụng đất các hộ gia đình phải nộp là 2.151.250.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 18/8/2023, Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 11/10/2023, Quyết định số 4184/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 và Quyết định số 4764/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 3.** Giao Ban GPMB tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này đúng quy định hiện hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, hộ gia đình, cá nhân có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

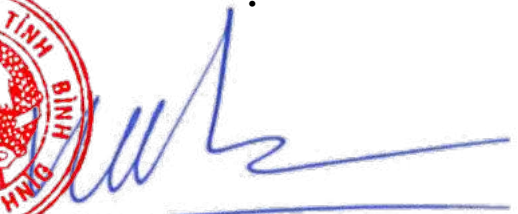
**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)




**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**



**PHỤ LỤC 3**  
**BẢNG TỔNG HỢP GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ VÀ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP CHO CÁC HỘ DO GPMB**  
**Dự án: Xây dựng Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| TT        | Chủ sử dụng                                  | Địa chỉ                  | Diện tích đất được bồi thường |                            |                                       |                        | Lô đất tái định cư được giao |                              |                                   |                             | Diện tích giao đất TĐC bằng diện tích đất ở thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Giá đất cụ thể để thu tiền sử dụng đất ở tái định cư (đồng/m <sup>2</sup> ) | diện tích giao đất tái định cư vượt diện tích đất ở thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Giá đất ở thị trường để thu tiền sử dụng đất phần diện tích giao vượt (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá trị tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng) |
|-----------|----------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|           |                                              |                          | Đất ở (m <sup>2</sup> )       | Đất vườn (m <sup>2</sup> ) | DT không bồi thường (m <sup>2</sup> ) | Tổng (m <sup>2</sup> ) | Lô đất, khu                  | Đường (lộ giới)              | Vị trí đất tái định cư được giao  | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |                                                                       |                                                                             |                                                                               |                                                                                              |                                             |
| 1         | Nguyễn Bá (chết), do bà Lê Thị Kim Hạnh ĐDKK | 08 Đào Tấn, P. Nhơn Bình | 106,6                         | 70,5                       |                                       | 177,1                  | Lô 46, Khu N                 | đường Đ1(B-B), lộ giới 15,5m | Khu dân cư phía đông chùa Bình An | 124,0                       | 106,6                                                                 | 7.500.000                                                                   | 17,40                                                                         | 10.000.000                                                                                   | 973.500.000                                 |
| 2         | Hồ Cao Thắng, con Hồ Thị Xuân                | KV 6, P. Nhơn Phú        | 128,9                         |                            | 42,50                                 | 171,4                  | Lô 14-15 Khu O               | đường Đ14, lộ giới 12m       | Khu dân cư phía đông chùa Bình An | 150,0                       | 128,9                                                                 | 7.500.000                                                                   | 21,10                                                                         | 10.000.000                                                                                   | 1.177.750.000                               |
| Tổng cộng |                                              |                          |                               |                            |                                       |                        |                              |                              |                                   | 274,0                       | 235,5                                                                 |                                                                             | 38,50                                                                         |                                                                                              | 2.151.250.000                               |

PHỤ LỤC 2

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB

DỰ ÁN: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN TỪ QL1D ĐẾN QL19 MỚI

PHƯỜNG NHƠN BÌNH, PHƯỜNG NHƠN PHÚ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT  | Chủ sử dụng đất                              | Địa chỉ                      | Số liệu đo đạc phục vụ GPMB |                  |                                    | Loại đất   | DT thu hồi theo Quy hoạch (m <sup>2</sup> ) | Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Trong đó                |                                                         |                                       | Giá trị BT đất đai | Các khoản hỗ trợ     |                                                                                      |                               | Giá trị BT vật kiến trúc, mô mã | Giá trị BT cây cối, hoa màu | Tổng giá trị BT, HT | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------------------------|------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------------|---------|
|     |                                              |                              | Số thửa                     | Mảnh trích đo số | Tổng DT thửa đất (m <sup>2</sup> ) |            |                                             |                                          | Đất ở (m <sup>2</sup> ) | Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở (m <sup>2</sup> ) | DT không bồi thường (m <sup>2</sup> ) |                    | Hỗ trợ 50% giá đất ở | Hỗ trợ di chuyển tài sản và tiền thuê nhà , chuyển đổi nghề nghiệp, ổn định đời sống | Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB |                                 |                             |                     |         |
| A   | TẠI ĐỊA BÀN UBND PHƯỜNG NHON BÌNH            |                              |                             |                  |                                    |            | 189,1                                       | 189,1                                    | 118,6                   | 70,5                                                    |                                       | 3.994.565.000      | 1.198.500.000        | 27.000.000                                                                           | 6.000.000                     | 401.382.290                     | 2.552.000                   | 5.629.999.290       |         |
| I   | Đất chưa được cấp GCN QSD đất (Hộ tạo lập):  |                              |                             |                  |                                    |            | 183,5                                       | 183,5                                    | 113                     | 70,5                                                    |                                       | 3.802.805.000      | 1.198.500.000        | 27.000.000                                                                           | 6.000.000                     | 401.382.290                     | 2.552.000                   | 5.438.239.290       |         |
| 1   | Nguyễn Bá (chết), do bà Lê Thị Kim Hạnh ĐDKK | 08 Đào Tấn, phường Nhơn Bình | 110                         | TD3              | 220,50                             | ODT+BHK    | 177,10                                      | 177,10                                   | 106,60                  | 70,50                                                   |                                       | 3.650.485.000      | 1.198.500.000        | 27.000.000                                                                           | 5.000.000                     | 397.111.890                     | 2.552.000                   | 5.280.648.890       | TĐC     |
| 2   | Nguyễn Hữu Tư                                | Tổ 9, KV 2, phường Nhơn Bình | 196                         | TD3              | 108,30                             | ODT+BHK    | 6,40                                        | 6,40                                     | 6,40                    |                                                         |                                       | 152.320.000        |                      |                                                                                      | 1.000.000                     | 4.270.400                       |                             | 157.590.400         |         |
| II  | Giá trị điều chỉnh, bổ sung đất ở            |                              |                             |                  |                                    |            | 5,64                                        | 5,64                                     | 5,64                    |                                                         |                                       | 191.760.000        |                      |                                                                                      |                               |                                 |                             | 191.760.000         |         |
| 1   | Nguyễn Văn Biên, vợ Nguyễn Thị Thúc          | 28 Đào Tấn, phường Nhơn Bình | 97                          | TD3              | 59,84                              | ODT        | 5,64                                        | 5,64                                     | 5,64                    |                                                         |                                       | 191.760.000        |                      |                                                                                      |                               |                                 |                             | 191.760.000         |         |
| B   | TẠI ĐỊA BÀN UBND PHƯỜNG NHON PHÚ             |                              |                             |                  |                                    |            | 70,7                                        | 70,7                                     | 62,3                    | 6,4                                                     |                                       | 1.847.238.200      | 112.000.000          | 149.076.000                                                                          | 1.000.000                     | 60.381.634                      | 0                           | 2.169.695.834       |         |
| I   | Đất chưa được cấp GCN QSD đất (Hộ tạo lập):  |                              |                             |                  |                                    |            | 14,0                                        | 14,0                                     | 7,6                     | 6,4                                                     |                                       | 268.368.000        | 112.000.000          |                                                                                      | 1.000.000                     | 33.876.040                      |                             | 415.244.040         |         |
| 1   | Ngô Văn Mạnh, vợ Nguyễn Thị Qua              | KV6, phường Nhơn Phú         | 38                          | 1                | 156,4                              | ODT        | 14,0                                        | 14,0                                     |                         | 14,00                                                   |                                       | 268.368.000        | 112.000.000          |                                                                                      | 1.000.000                     | 33.876.040                      |                             | 415.244.040         |         |
| II  | Giá trị điều chỉnh, bổ sung đất ở            |                              |                             |                  |                                    |            | 56,7                                        | 56,7                                     | 54,7                    |                                                         | 2                                     | 1.578.870.200      |                      |                                                                                      |                               | 15.583.594                      |                             | 1.594.453.794       |         |
| 1   | Phan Thị Thìn, Nguyễn Thị Thẽ                | KV6, Nhơn Phú                | 14                          | 1                | 93,6                               | ODT        | 7,9                                         | 7,90                                     | 7,90                    |                                                         |                                       | 276.500.000        |                      |                                                                                      |                               |                                 |                             | 276.500.000         |         |
| 2   | Hồ Cao Thắng, con Hồ Thị Xuân                | KV6, Nhơn Phú                | 15<br>339                   | 1<br>1           | 85,1<br>86,3                       | ODT<br>ODT | 26,2                                        | 26,20                                    | 26,20                   |                                                         |                                       | 917.000.000        |                      |                                                                                      |                               | 15.583.594                      |                             | 932.583.594         |         |
| 3   | Nguyễn Thị Bích Lê                           | KV6, Nhơn Phú                | 37                          | 1                | 161,9                              | ODT        | 22,6                                        | 22,60                                    | 20,55                   |                                                         | 2,05                                  | 385.370.200        |                      |                                                                                      |                               |                                 |                             | 385.370.200         |         |
| III | Giá trị bổ sung ổn định đời sống             |                              |                             |                  |                                    |            |                                             |                                          |                         |                                                         |                                       |                    |                      | 149.076.000                                                                          |                               |                                 |                             | 149.076.000         |         |

|                                                        |                                             |                                          |  |  |  |              |              |              |             |             |                      |                      |                    |                  |                    |                  |                      |  |                      |  |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|--|--|--|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|----------------------|----------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|----------------------|--|----------------------|--|
| 1                                                      | Nguyễn Thái Bình,<br>vợ Nguyễn Thị<br>Quyên | Tổ 6, KV 6,<br>phường Nhơn<br>Phú        |  |  |  |              |              |              |             |             |                      |                      |                    | 82.656.000       |                    |                  |                      |  | <b>82.656.000</b>    |  |
| 2                                                      | Nguyễn Năm (chết)<br>– vợ Đặng Thị Yêm      | Tổ 7, KV 8,<br>phường Nhơn<br>Phú        |  |  |  |              |              |              |             |             |                      |                      |                    | 28.044.000       |                    |                  |                      |  | <b>28.044.000</b>    |  |
| 3                                                      | Trần Văn Thiệp                              | Tổ 6, KV 6,<br>phường Nhơn<br>Phú        |  |  |  |              |              |              |             |             |                      |                      |                    | 2.952.000        |                    |                  |                      |  | <b>2.952.000</b>     |  |
| 4                                                      | Nguyễn Đức Khải                             | Tổ 7, KV 8,<br>phường Nhơn<br>Phú        |  |  |  |              |              |              |             |             |                      |                      |                    | 2.952.000        |                    |                  |                      |  | <b>2.952.000</b>     |  |
| 5                                                      | Nguyễn Hữu Phúc                             | Tổ 2, KV 8,<br>phường Nhơn<br>Phú        |  |  |  |              |              |              |             |             |                      |                      |                    | 2.952.000        |                    |                  |                      |  | <b>2.952.000</b>     |  |
| 6                                                      | Trần Văn Lượng,<br>vợ Phan Nữ Hạnh          | Tổ 5, KV8,<br>phường Nhơn<br>Phú         |  |  |  |              |              |              |             |             |                      |                      |                    | 2.952.000        |                    |                  |                      |  | <b>2.952.000</b>     |  |
| 7                                                      | Nguyễn Văn Xưa,<br>vợ Nguyễn Thị<br>Chánh   | Tổ 5, KV 8,<br>phường Nhơn<br>Phú        |  |  |  |              |              |              |             |             |                      |                      |                    | 17.712.000       |                    |                  |                      |  | <b>17.712.000</b>    |  |
| 8                                                      | Lê Văn Tích, vợ<br>Nguyễn Thị Ty            | Tổ 4, KV 8,<br>phường Nhơn<br>Phú        |  |  |  |              |              |              |             |             |                      |                      |                    | 8.856.000        |                    |                  |                      |  | <b>8.856.000</b>     |  |
| <b>IV</b>                                              | <b>Giá trị mô mã</b>                        |                                          |  |  |  |              |              |              |             |             |                      |                      |                    |                  |                    |                  | <b>10.922.000</b>    |  | <b>10.922.000</b>    |  |
| 1                                                      | Mai Văn Thìn                                | 86C Biên<br>Cương, TP Quy<br>Nhơn        |  |  |  |              |              |              |             |             |                      |                      |                    |                  |                    |                  | 5.361.000            |  | <b>5.361.000</b>     |  |
| 2                                                      | Nguyễn Văn Quang                            | Tổ 17, khu vực<br>2, phường<br>Nhơn Bình |  |  |  |              |              |              |             |             |                      |                      |                    |                  |                    |                  | 3.530.000            |  | <b>3.530.000</b>     |  |
| 3                                                      | Nguyễn Ngọc<br>Thắng                        | Khu vực 3,<br>phường Nhơn<br>Bình        |  |  |  |              |              |              |             |             |                      |                      |                    |                  |                    |                  | 2.031.000            |  | <b>2.031.000</b>     |  |
| <b>C. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (A + B)</b>      |                                             |                                          |  |  |  | <b>259,8</b> | <b>259,8</b> | <b>180,9</b> | <b>76,9</b> | <b>2,05</b> | <b>5.841.803.200</b> | <b>1.310.500.000</b> | <b>176.076.000</b> | <b>7.000.000</b> | <b>461.763.924</b> | <b>2.552.000</b> | <b>7.799.695.000</b> |  |                      |  |
| <b>D. Chi phí GPMB: (C x 2%)</b>                       |                                             |                                          |  |  |  |              |              |              |             |             |                      |                      |                    |                  |                    |                  |                      |  | <b>155.994.000</b>   |  |
| <b>Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và 2% (C) + (D)</b> |                                             |                                          |  |  |  |              |              |              |             |             |                      |                      |                    |                  |                    |                  |                      |  | <b>7.955.689.000</b> |  |

PHỤ LỤC 1

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA HỘ DO GPMB

Dự án: Xây dựng Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | Họ và tên                                      | Địa chỉ thường trú   | Tổng giá trị BT, HT đã được phê duyệt (đồng) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh giảm (đồng) | Ghi chú                      |
|-----|------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------|
| A   | TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 3083/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2023  |                      |                                              |                                                   |                              |
|     | Nguyễn Bá (chết), con Lê Thị Kim Hạnh          | 08 Đào Tấn           | 4.952.261.790                                | 4.952.261.790                                     | Số thứ tự 09 trong Phụ lục 1 |
| I   | Giá trị BT, HT điều chỉnh giảm                 |                      |                                              | 4.952.261.790                                     |                              |
| II  | Giảm chi phí phục vụ công tác GPMB: (I) x 2%   |                      |                                              | 99.045.236                                        |                              |
| III | Tổng giá trị điều chỉnh giảm: (I) + (II)       |                      |                                              | 5.051.307.026                                     |                              |
| B   | TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 3740/QĐ-UBND NGÀY 11/10/2023 |                      |                                              |                                                   |                              |
|     | Ngô Văn Mạnh, vợ Nguyễn Thị Qua                | KV6, phường Nhơn Phú | 146.042.832                                  | 146.042.832                                       | Số thứ tự 05 trong Phụ lục 1 |
| I   | Giá trị BT, HT điều chỉnh giảm                 |                      |                                              | 146.042.832                                       |                              |
| II  | Giảm chi phí phục vụ công tác GPMB: (I) x 2%   |                      |                                              | 2.920.857                                         |                              |
| III | Tổng giá trị điều chỉnh giảm: (I) + (II)       |                      |                                              | 148.963.689                                       |                              |